

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình Nâng cấp, mở rộng
đường liên xã Phước Trạch – Hiệp Thạnh – Phước Thạnh**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/06/2015;

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014;

Căn cứ Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư;

Căn cứ Nghị định số 46/2015/NĐ-CP ngày 12/05/2015 của Chính phủ về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 32/2015/NĐ-CP ngày 25/03/2015 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Thông tư số 18/2016/TT-BXD ngày 30/6/2016 của Bộ Xây dựng quy định chi tiết và hướng dẫn một số nội dung về thẩm định, phê duyệt dự án và thiết kế, dự toán xây dựng công trình;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Gò Dầu tại Tờ trình số 77/TTr-UBND ngày 01/4/2019 Về việc phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình: Nâng cấp, mở rộng đường liên xã Phước Trạch – Hiệp Thạnh – Phước Thạnh và thông báo kết quả thẩm định số 06/KQTĐ-SGTVT ngày 22/3/2019 của Sở Giao thông Vận tải Tây Ninh về việc Thông báo kết quả thẩm định Báo cáo cáo nghiên cứu khả thi dự án: Nâng cấp, mở rộng đường liên xã Phước Trạch – Hiệp Thạnh – Phước Thạnh,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình: Nâng cấp, mở rộng đường liên xã Phước Trạch – Hiệp Thạnh – Phước Thạnh với các nội dung chủ yếu sau:

1. Tên dự án: Nâng cấp, mở rộng đường liên xã Phước Trạch – Hiệp Thạnh – Phước Thạnh.

2. Chủ đầu tư: Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng huyện.

3. Mục tiêu đầu tư xây dựng: Nhằm tạo điều kiện thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội trong khu vực và phục vụ nhu cầu đi lại và vận chuyển hàng hóa, hoàn thiện mạng lưới giao thông của huyện.

4. Nội dung và quy mô đầu tư xây dựng:

4.1. Phạm vi đầu tư:

*** Nhánh 1 dài 5.679,78m:**

- Điểm đầu tuyến (Km0+00) giao với Quốc lộ 22B tại Km5+300,00 (lý trình gốc tính tại vòng xoay thị trấn Gò Dầu) thuộc địa phận xã Phước Trạch, huyện Gò Dầu.

- Điểm cuối kết thúc tại Km5+679.78 theo hướng tuyến giao với đường Phước Thạnh tại ngã ba Phước Hội.

*** Nhánh 2 dài 1.421,72 m:**

- Điểm đầu (Km0+00) giao với nhánh 1 tại Km3 +603 tại ngã ba Phước Bình.

- Điểm cuối kết thúc tại Km1+421.72 theo hướng tuyến giao với đường Phước Thạnh-Bàu Đồn.

4.2. Quy mô đầu tư:

- Chiều dài tuyến đường : 7.101,5m.
- Số làn xe : 02 làn.
- Chiều rộng 1 làn xe : 3,50m.
- Chiều rộng mặt đường : 2 làn x 3,50m = 7,00m.
- Chiều rộng lề gia cố : 2 bên x 1,00m = 2,00m.
- Chiều rộng lề không gia cố : 2 bên x 1,50m = 3,00m.
- Chiều rộng nền đường : 12,0m.
- Kết cấu mặt đường : Mặt đường cấp cao A1.
- Loại mặt đường : Mặt đường bê tông nhựa.

5. Tổ chức tư vấn lập dự án: Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Phúc Kiến.

6. Chủ nhiệm lập dự án: KS. Phạm Thanh Tú.

7. Địa Điểm xây dựng: xã Phước Trạch – Hiệp Thạnh – Phước Thạnh, huyện Gò Dầu.

8. Diện tích sử dụng đất: khoảng 85.212m² (tính đến phần nền)

9. Loại, cấp công trình:

- Loại công trình : Công trình giao thông.
- Cấp quản lý : II (theo thông tư 03/2016/TT-BXD);
- Cấp hạng kỹ thuật : III, đồng bằng (theo TCVN 4054:2005).
- Tốc độ thiết kế : 80 km/h.

10. Số bước thiết kế: 2 bước.

11. Phương án xây dựng (thiết kế cơ sở):

11.1. Phương án tuyến: Phương án tuyến thiết kế bám sát tuyến hiện có và đảm bảo phù hợp với chủ trương đầu tư; Đảm bảo tôn trọng và không vi phạm các khu văn hóa, di tích lịch sử, đảm bảo cảnh quan môi trường; Tận dụng tối đa nền mặt đường và các công trình hiện hữu trên tuyến;

11.2. Bình đồ: Tuyến được thiết kế chủ yếu bám sát theo trục đường hiện hữu, giải pháp thiết kế cụ thể như sau. Đoạn tuyến có 15 đường cong có bán kính từ 125m đến 2500m chủ yếu bám theo mặt đường hiện trạng, do điều kiện kinh phí còn hạn chế, không thể cấm cong theo quy trình (giải phóng mặt bằng lớn), các vị trí cong nằm không đảm bảo $R \leq 250m$ sẽ cấm biến hạn chế tốc độ và làm gờ giảm tốc đầu và cuối đường cong nguy hiểm, hạ cấp hạng kỹ thuật của đường xuống cấp IV tại các vị trí này.

11.3. Trắc dọc tuyến:

- Cao độ thiết kế mặt cắt dọc là cao độ tìm mặt đường bê tông nhựa hoàn thiện.
- Độ dốc dọc tuyến được thiết kế êm thuận không có độ dốc lớn đảm bảo đạt yêu cầu $I_d \leq 5\%$. Độ dốc dọc thiết kế lớn nhất $I_{dmax} = 1,99\%$, độ dốc dọc nhỏ nhất $I_{dmin} = 0,01\%$.

11.4. Trắc ngang tuyến:

- Cao độ thiết kế mặt cắt ngang là cao độ tìm mặt đường hoàn thiện.
- Độ dốc ngang mặt đường : 2%.
- Độ dốc ngang lề gia cố : 2%.
- Độ dốc ngang lề không gia cố : 4%.
- Taluy đắp nền đường : 1/1.5.

11.5. Kết cấu mặt đường, lề đường từ trên xuống dưới như sau:

a) Phần kết cấu tăng cường trên mặt đường nhựa hiện hữu:

- Thảm BTN C12,5 dày 7cm;
- Tưới nhựa thấm bám tiêu chuẩn 1,0kg/m².
- Bù vênh lớp đá 4x6 chèn đá dăm đến cao độ thiết kế.
- Cày sọc mặt đường láng nhựa hiện hữu.

b) Phần kết cấu mở rộng:

- Lớp BTN C12,5 dày 7cm.
- Tưới nhựa dính bám tiêu chuẩn 1kg/m².
- Đá 4x6 chèn đá dăm dày 10cm.
- Đá 4x6 chèn sỏi đỏ dày 15cm.
- Đắp sỏi đỏ dày 30cm, độ chặt $K \geq 0,98$.
- Đắp/Đào nền đường đến cao độ thiết kế, độ chặt $K \geq 0,95$.

11.6. Lề đường:

- Đối với đoạn tuyến không có mương dọc:
 - + Đắp lề sỏi đỏ toàn tuyến dày 32cm, lu lèn đạt độ chặt K98.
 - + Đắp (đào) đất cấp 2 đến cao độ thiết kế, lu lèn đạt độ chặt K95.
 - + Nền đường hiện hữu.
- Đối với đoạn tuyến có cống dọc:
 - + Đắp (đào) đất cấp 2 đến cao độ thiết kế, lu lèn đạt độ chặt K98 đối với 20cm trên cùng và K95 đối với lớp dưới.
 - + Nền đường hiện hữu.

11.7. Nút giao, đường giao:

- Nút giao với QL22B: Trên tuyến có 1 nút giao với Quốc lộ là nút giao đầu tuyến giao với QL22B. Nút giao này được thiết kế vuốt nối, bán kính $R = (8,50\text{--}20)\text{m}$ và kết cấu áo đường như kết cấu áo đường phần đường chính (nâng cấp và mở rộng).

- Nút giao với đường huyện: tại ngã ba đường Phước Trạch-Hiệp Thạnh và đường Phước Hội -Phước Bình tại Km3+603.27 và nút giao cuối phương án. Nút giao được thiết kế vuốt nối, bán kính hiện trạng và kết cấu áo đường như kết cấu áo đường phần đường chính (nâng cấp và mở rộng).

- Nút giao với đường xã và đường dân sinh: Bán kính thiết kế $R = (3\text{--}20)\text{m}$, vuốt bằng kết cấu mở rộng, vuốt tiếp bằng sỏi đỏ dày 20cm.

11.8. Hệ thống An toàn giao thông:

- Đặt biển báo, sơn đường đầy đủ theo quy định trong Quy chuẩn QCVN 41:2016/BGTVT.

- Lắp đặt biển báo hạn chế tải trọng và bố trí gờ giảm tốc tại các đường cong nằm có bán kính $R < 250\text{m}$.

- Bố trí hệ thống đèn tín hiệu tại nút giao đầu phương án nhánh chính với QL22B; Nút giao 25 (DPA-Nhánh phụ); Nút giao cuối phương án nhánh chính; Nút giao cuối phương án nhánh phụ.

11.9. Hệ thống thoát nước mưa:

*** Thoát nước dọc**

- Thoát nước dọc đoạn từ QL22B đến công ngang đường tại Km0+511,76 và từ Km1+381,00 đến Km1+840,00 thoát nước bằng cống tròn bê tông cốt thép D800, H30 phải tuyến. Bố trí các hố ga đầu nối công ngang D600, H30 thoát nước từ trái qua phải. Cống bằng bê tông cốt thép đá 1x2 M300 đúc tại nhà máy bằng công nghệ quay ly tâm. Tựa lên móng bằng bê tông đá 1x2 M200. Lớp móng bằng đặt trên lớp lót móng bằng bê tông đá 4x6 M100 dày 10cm.

- Đoạn cuối phương án nhánh chính, hoàn thiện hệ thống cống dọc D1000 dẫn nước tự hệ thống thoát nước đường Phước Trạch về suối Cả Năm. Bố trí các hố ga cách khoảng 30m, đầu nổi thoát nước bên trái qua bên phải bằng cống D600, H30.

- Hố ga bằng bê tông đá 1x2 M200 được thu nhỏ đầu với kích thước 1,20x1,20m. Đáy đan thép chịu lực, thu nước trực tiếp trên đan.

- Thu nước từ rãnh dọc vào hệ thống thoát nước chính bằng hố ga phụ có kích thước 1,00x1,00m.

- Bố trí thoát nước cho nút giao Phước Bình (nút gia nhánh chính và nhánh phụ) bằng mương bê tông cốt thép B600.

*** Thoát nước ngang:**

- Thay mới cống D400 hiện hữu bằng cống D600-H30 tại Km3+630 đầu nổi vào hệ thống mương B600 làm mới.

- Cải tạo các cống ngang hiện trạng cho phù hợp với khổ đường làm mới.

(Lý trình, khẩu độ, loại cống, chiều dài cống thể hiện trong hồ sơ dự án)

12. Tổng mức đầu tư của dự án: 69.952.302.315 đồng. Trong đó:

Khoản mục chi phí	Giá trị (đồng)
Chi phí bồi thường GPMB	3.981.300.000
Chi phí xây dựng	51.436.816.885
Chi phí quản lý dự án	1.053.987.139
Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	3.519.571.314
Chi phí khác	3.601.326.767
Chi phí dự phòng	6.359.300.210
Trong đó:	
<i>Chi phí dự phòng khối lượng</i>	<i>6.359.300.210</i>
<i>Chi phí dự phòng trượt giá</i>	<i>0</i>
Tổng mức đầu tư	69.952.302.315

13. Nguồn vốn đầu tư: 100% vốn ngân sách tỉnh (lĩnh vực giao thông) từ nguồn dự phòng trong kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020.

14. Hình thức quản lý dự án: Chủ đầu tư trực tiếp quản lý dự án.

15. Thời gian thực hiện dự án: 2018 – 2021.

16. Thời hạn sử dụng công trình: Thời gian sử dụng theo quy định của cấp công trình.

(Các nội dung khác như trong hồ sơ báo cáo nghiên cứu khả thi dự án và Thông báo Kết quả thẩm định số 06/KQTD-SGTVT ngày 22/3/2019 của Sở Giao thông Vận tải Tây Ninh.)

Điều 2. Chủ đầu tư thực hiện các bước tiếp theo đúng quy định hiện hành.

Điều 3. Chánh Văn phòng Đoàn ĐBQH, HĐND và UBND tỉnh; Giám đốc Sở Giao thông Vận tải, Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư; Giám đốc Sở Tài chính; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; Ủy ban nhân dân huyện Gò Dầu; Giám đốc Ban Quản lý Dự án Đầu tư và Xây dựng huyện Gò Dầu và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan, căn cứ Quyết định thi hành kể từ ngày ký./.

Nơi nhận: *HL*

- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Như điều 3;
- CVP, PCVP: Nhung; TKTC;
- Lưu: VT.
- U.Khôi

10

**KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Đương Văn Thắng